HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67 /2012/NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 07 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 1457/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê chuẩn giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; báo cáo thẩm tra số: 82/BC-HĐND ngày 29/11/2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu *(có bảng giá đất kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh để công bố và thực hiện từ ngày 01/01/2013; trường hợp có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất mà cần điều chỉnh bảng giá các loại đất năm 2013 theo quy định, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh theo quy định của pháp luật thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua, ngày 07 tháng 12 năm 2012./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc Hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các vị ĐBQH tỉnh Lai Châu;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Giàng Páo Mỷ

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Nghị quyết số 67 /2012/NQ-HĐND ngày 07 /12/2012 của HĐND tỉnh Lai Châu)

A- BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

I. HUYỆN THAN UYÊN

I.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Than Uyên; Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	29	25	23	28	25	22	4
2	Xã Ta Gia	27	23	20	26	21	18	4
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	23	18	16	22	15	13	5

I.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Than Uyên; Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	28	25	22	27	24	22	4
2	Xã Ta Gia	26	22	20	25	20	18	4
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	22	18	15	21	15	13	5

I.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Than Uyên; Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	27	24	22	27	24	22	0
2	Xã Ta Gia	25	22	19	25	20	18	0
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	22	17	15	21	15	13	5

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

I.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Than Uyên; Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	26	24	22	25	23	20	4
2	Xã Ta Gia	21	18	16	20	16	14	5
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	19	16	14	18	13	11	6

I.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Than Uyên; Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	27	24	22	26	23	19	4
2	Xã Ta Gia	25	22	19	24	19	13	4
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	21	16	12	20	14	8	5

I.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Than Uyên; Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	7	6	5	7	6	5	0
2	Xã Ta Gia	6	5	4	6	5	4	0
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	5	4	3	5	4	3	0

I.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng (%)	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	**Các xã**: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	**470**	**320**	**225**	450	315	225	*4*	**320**	**225**	320	224	*0*	**120**	120	*0*
2	**Các xã**: Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	**365**	**260**	**210**	350	245	210	*4*	**210**	**120**	200	120	*5*	**90**	79	*14*
3	**Các xã**: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	**150**	**130**	**110**	145	102	87	*3*	**110**	**80**	100	60	*10*	**75**	43	*74*

I.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng (%)	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	**376**	**256**	**180**	360	252	180	*4*	**256**	**180**	256	179	*0*	**96**	96	*0*
2	Các xã: Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	**292**	**208**	**168**	280	196	168	*4*	**168**	**96**	160	96	*5*	**72**	63	*14*
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	**120**	**104**	**88**	116	81	70	*3*	**88**	**64**	80	48	*10*	**60**	34	*74*

Ghi chú:

- Xã Mường Cang: Khu vực 1: Đất khu vực ven Quốc lộ 32, đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết nhà ông Hành. **Khu vực 2**: Đất khu vực ven Quốc lộ 32, Đất khu vực ven đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hành đến hết địa phận xã; Đất khu vực ven đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết khu dân cư. **Khu vực 3**: Các khu vực còn lại.

- **Xã Mường Than:** Khu vực 1: Đất khu vực ven đường, đoạn từ hết địa phận thị trấn đến đường vào Phương Quang. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đường vào Phương Quang đến hết địa phận xã. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

- **Xã Phúc Than: Khu vực 1:** Đất khu vực ven đường rẽ Sang Ngà, Nà Phát đến cầu Che Pó; Đất khu vực ven đường, đoạn thứ 2 từ Quốc lộ 279 đến đường rẽ vào điểm tái định cư Sắp Ngua 1, 2, 3. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đường, đoạn 1 từ cầu Che Pó đến hết địa phận xã; đoạn 2 từ cầu Mường Than đến đường rẽ vào bản Nà Phát. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

- **Xã Mường Kim: Khu vực 1:** Đất khu vực ven đường, đoạn tiếp giáp Trường cấp 2 đến đầu cầu sắt. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đường, đoạn tiếp giáp xã Mường Cang đến hết Trường cấp 2. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

I.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Cang	Hết ranh giới hạt Kiểm lâm	**1300**	**650**	**400**	1250	625	375	4
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Hạt Kiểm lâm	Hết địa phận Sân vận động	**950**	**500**	**300**	896	448	269	6
3	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279	**850**	**450**	**250**	833	416	250	2
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Ông hết Chiêng	**750**	**370**	**220**	715	358	215	5
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp nhà ông Chiêng	Đường rẽ vào bản Đông	**630**	**330**	**200**	600	300	180	5
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 ông Tuấn (Yên)	Hết Công an huyện khu 2	**690**	**350**	**220**	660	330	198	5
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	Hết cổng nghĩa trang	**350**	**200**	**130**	339	170	102	3
8	Nhánh Quốc lộ 32	Nhà ông Toản Hiền	Giáp địa phận ông Đức(Sáu)	**400**	**200**	**120**	392	196	118	2
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Địa phận nhà Trường (Loan) khu 5A	Ngã ba QL 279(trường PTTH)	**400**	**200**	**120**	392	196	118	2
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết địa phận nhà ông Thu (Thử)	**400**	**200**	**120**	385	193	116	4
11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Hồng Thao khu 5A	Hết nhà ông Trang(Liên)	**350**	**180**	**110**	336	168	101	4
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Tòng(Hải)	Hết nhà ông Thịnh(Vượng) khu 5B	**350**	**180**	**110**	330	165	99	6
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B	Hết Trạm Y tế thị trấn Than Uyên	**350**	**180**	**110**	335	167	100	5
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Quyết khu 7B	Hết nhà ông Mô	**350**	**180**	**110**	334	167	100	5
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà bà Lân khu 7B	Hết nhà ông Trọng	**350**	**180**	**110**	339	170	102	3
16	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 nhà Minh-Thuý(Đường vào M.Mít)	Hết địa phận ông Quý (Thanh)	**350**	**180**	**110**	334	167	100	5
17	Nhánh nối QL32	Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết địa phận Bà Định	**230**	**130**	**110**	226	113	68	2
18	Nhánh nối QL32	Ngã 3 nhà ông ái(Liên)	Hết Hồ Bản Đông Mường Than	**230**	**130**	**110**	226	113	68	2
19	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã ba (ông Tuyên)	Hết Nhà khách huyện uỷ	**950**	**500**	**300**	906	453	272	5
20	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp Nhà khách huyện uỷ	Cổng Huyện đội (Hương Sinh)	**470**	**250**	**150**	448	224	134	5
21	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Tài chính-KH	Hội trường UBND huyện khu 2	**470**	**250**	**150**	456	228	137	3

22	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND	Ngã tư (ông Nghi khu 3)	580	300	200	560	280	168	4
23	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Ông Thịnh Thạo)	Hết địa phận nhà ông Đệ Dung	450	250	150	444	222	133	1
24	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	600	300	200	575	288	173	4
25	Đường nội thị	Nhà ông Thuỷ Phượng	Hết Tung tâm GDTX huyện(qua nhà ông Bảo)	400	200	120	393	196	118	2
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Địa phận nhà bà Thêu	Hết địa phận nhà ông Tâm (Hải)	520	300	150	504	252	151	3
27	Đường sau Sân vận động	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)	400	200	120	396	198	119	1
28	Đường sau Sân vận động	Địa phận nhà ông Lộc	Hết địa phận nhà Dũng(Tâm)	350	180	110	340	170	102	3
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 nhà ông Cảm	Hết địa phận TT Ytế (Đập tràn)	350	180	110	336	168	101	4
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Nhà Ông Hoà - Hương	Nhà Ông Dũng(Trâm)	350	180	110	342	171	103	2
31	Đường nội thị	Địa phận nhà Dung (Loan)	Cầu khu 8	350	180	110	340	170	102	3
32	Đường nhánh khu 2	Địa phận nhà ông Bắc(Hồng)	Hết địa phận nhà Kế-Miên	350	180	110	333	167	100	5
33	Đường nội thị	Tiếp giápTrạm Y Tế TT Than Uyên	Nhà ông Cúc-Tượng khu 11	230	130	110	222	111	67	4
34	Đường nhánh khu 3	Giáp TTGDTX huyện	Bờ Hồ	350	180	110	336	168	101	4
35	Đường nội thị	Giáp Nhà Vương(Thuỷ) khu 5B	Hết nhà ông Tân (Hậu)	230	130	110	222	111	67	4
36	Đường nhánh khu 8	Cầu khu 8	Hết nhà ông Thông(Mão)	230	130	110	226	113	68	2
37	Đường nội thị	Tiếp giáp HTUBND huyện	Hết địa phận nhà Năm (Lý)	230	130	110	226	113	68	2
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp đất công an (XuânSơn)	Hết đất Bà Tự	230	130	110	226	113	68	2
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	230	130	110	226	113	68	2
40	Đường QL 279	Giáp cổng vào nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	230	130	110	226	112	67	2
41	Các vị trí còn lại				110					

I.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Cang	Hết ranh giới hạt Kiểm lâm	**1040**	**520**	**320**	1000	500	300	4
2	Quốc lộ 32	Hạt Kiểm lâm	Hết địa phận Sân vận động	**760**	**400**	**240**	717	358	215	6
3	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279	**680**	**360**	**200**	666	333	200	2
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Hết nhà ông Chiêng	**600**	**296**	**176**	572	286	172	5
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp nhà ông Chiêng	Đường rẽ vào bản Đông	**504**	**264**	**160**	480	240	144	5
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 ông Tuấn (Yên)	Hết Công an huyện khu 2	**552**	**280**	**176**	528	264	158	5
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	Hết cổng nghĩa trang	**280**	**160**	**104**	271	136	81	3
8	Nhánh Quốc lộ 32	Nhà ông Toản Hiền	Hết khu dân cư	**320**	**160**	**96**	314	157	94	2
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Địa phận nhà Trường (Loan) khu 5A	Hết địa phận PTTH Than Uyên	**320**	**160**	**96**	314	157	94	2
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết địa phận nhà ông Thu (Thử)	**320**	**160**	**96**	308	154	92	4
11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Hồng Thao khu 5A	Hết nhà ông Trang(Liên)	**280**	**144**	**88**	269	134	81	4
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Tòng(Hải)	Hết nhà ôngThịnh(Vượng) khu 5B	**280**	**144**	**88**	264	132	79	6
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B	Hết Trạm Y tế thị trấn Than Uyên	**280**	**144**	**88**	268	134	80	5
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Quyết khu 7B	Hết nhà ông Mô	**280**	**144**	**88**	267	134	80	5
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà bà Lân khu 7B	Hết nhà ông Trọng	**280**	**144**	**88**	271	136	81	3
16	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 nhà Minh(Thuý)	Hết địa phận ông Quý (Thanh)	**280**	**144**	**88**	267	133	80	5
17	Nhánh nối QL32	Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết địa phận Bà Định	**184**	**104**	**88**	181	91	54	2
18	Nhánh nối QL32	Ngã 3 nhà ông ái(Liên)	Hết Hồ Bản Đông Mường Than	**184**	**104**	**88**	181	91	54	2
19	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã ba (ông Tuyên)	Hết Nhà khách huyện uỷ	**760**	**400**	**240**	724	362	217	5
20	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp Nhà khách huyện uỷ	Cổng Huyện đội (Hương Sinh)	**376**	**200**	**120**	358	179	108	5
21	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Tài chính-KH	Hội trường UBND huyện khu 2	**376**	**200**	**120**	365	182	109	3
22	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND	Ngã tư (ông Nghì khu 3)	**464**	**240**	**160**	448	224	134	4
23	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Ông Thịnh Thạo)	Hết địa phận nhà ông Đệ Dung	**360**	**200**	**120**	355	178	107	1

24	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	**480**	**240**	**160**	460	230	138	*4*
25	Đường nội thị	Nhà ông Thuỷ Phượng	Hết Tung tâm GDTX huyện	**320**	**160**	**96**	314	157	94	*2*
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Địa phận nhà bà Thêu	Hết địa phận nhà ông Tâm (Hải)	**416**	**240**	**120**	403	202	121	*3*
27	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3(bà Thanh)	**320**	**160**	**96**	317	158	95	*1*
28	Đường sau Sân vận động	Địa phận nhà ông Lộc	Hết địa phận nhà Dũng(Tâm)	**280**	**144**	**88**	272	136	82	*3*
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 nhà ông Cảm	Hết địa phận TT Ytế (Đập tràn)	**280**	**144**	**88**	269	134	81	*4*
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Nhà Ông Hoà - Hương	Nhà Ông Dũng(Trâm)	**280**	**144**	**88**	274	137	82	*2*
31	Đường nội thị	Địa phận nhà Dung (Loan)	Cầu khu 8	**280**	**144**	**88**	272	136	82	*3*
32	Đường nhánh khu 2	Địa phận nhà ông Bắc(Hồng)	Hết địa phận nhà Kế-Miên	**280**	**144**	**88**	266	133	80	*5*
33	Đường nội thị	Tiếp giápTrạm Y Tế TT Than Uyên	Nhà ông Cúc-Tượng khu 11	**184**	**104**	**88**	178	89	53	*4*
34	Đường nhánh khu 3	Giáp TTGDTX huyện	Bờ Hồ	**280**	**144**	**88**	269	134	81	*4*
35	Đường nội thị	Giáp Nhà Vương(Thuỳ) khu 5B	Hết nhà ông Tân (Hậu)	**184**	**104**	**88**	178	89	53	*4*
36	Đường nhánh khu 8	Cầu khu 8	Hết nhà ông Thông(Mão)	**184**	**104**	**88**	181	91	54	*2*
37	Đường nội thị	Tiếp giáp HTUBND huyện	Hết địa phận nhà Năm (Lý)	**184**	**104**	**88**	181	91	54	*2*
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp đất ông an (Xuân Sơn)	Hết đất Bà Tự	**184**	**104**	**88**	181	91	54	*2*
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	**184**	**104**	**88**	181	90	54	*2*
40	Đường QL 279	Giáp cổng vào nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	**184**	**104**	**88**	179	90	54	*3*
41	Các vị trí còn lại			88						

II. HUYỆN TÂN UYÊN

II.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	29	24	19	28	22	17	4
2	Các xã: Pắc Ta,Trung Đồng, Mường khoa, Hố Mít, Nậm Cần.	26	22	18	25	20	15	4
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít.	24	20	17	23	19	14	4

II.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC(1 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	27	23	18	25	20	15	8
2	Các xã: Pắc Ta,Trung Đồng, Mường khoa, Hố Mít, Nậm Cần.	25	21	17	23	18	14	9
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít.	22	19	16	20	16	12	10

II.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	26	22	18	25	20	15	4
2	Các xã: Pắc Ta,Trung Đồng, Mường khoa , Hố Mít, Nậm Cần.	24	20	16	23	18	14	4
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít.	21	17	14	20	16	12	5

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn

II.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	**25**	**21**	**18**	24	19	15	*4*
2	Các xã: Pắc Ta,Trung Đồng, Mường khoa, Hố Mít, Nậm Cần.	**21**	**18**	**14**	20	16	12	*5*
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít.	**15**	**13**	**11**	14	11	9	*7*

II.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	**26**	**22**	**18**	25	20	15	*4*
2	Các xã: Pắc Ta,Trung Đồng, Mường khoa, Hố Mít, Nậm Cần.	**24**	**20**	**16**	23	18	14	*4*
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít.	**21**	**17**	**14**	20	16	12	*5*

II.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Tân Uyên.	**6**	**5**	**4**	6	5	4	*0*
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hố Mít, Nậm Cần, Nậm Sỏ, Tà Mít.	**4**	**3**		4	3		*0*

II.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng (%)	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	320	240	150	310	220	150	3	200	120	200	120	0	85	80	6
2	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta.	300	200	140	280	180	130	7	180	120	180	110	0	75	70	7
3	Các xã: Mường Khoa, Nậm Cần.	190	140	110	185	130	95	3	140	88	140	85	0	65	55	18
4	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít.	115	90	70	110	75	55	5	90	70	85	50	6	55	35	57

II.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng (%)	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa.	256	192	120	248	176	120	3	160	96	160	96	0	68	64	6
2	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta.	240	160	112	224	144	104	7	144	96	144	88	0	60	56	7
3	Các xã: Mường Khoa, Nậm Cần.	152	112	88	148	104	76	3	112	70	112	68	0	52	44	18
4	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít.	92	72	56	88	60	44	5	72	56	68	40	6	44	28	57

Ghi chú:

1. Xã Pắc Ta

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận Trạm xá đến điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Ún; Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận cầu Hoàng Hà đến giáp địa phận xã Phúc Than - huyện Than Uyên.

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32: Đoạn từ Trạm xá đến hết địa phận cầu Hoàng Hà; nhánh Quốc lộ 32: Đoạn đường rẽ đến ngã ba đường rẽ đi bản Cang A (xã Hố Mít); Từ đường rẽ vào bản Nà ún đến hết địa phận xã *(tiếp giáp địa phận xã Trung Đồng)*; Các bản: Nà Kè, Sài Lương, Tà Mít (TĐC Tà Mít);

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

2. Xã Thân Thuộc

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 thuộc về địa phận xã Thân Thuộc (Đoạn từ hết địa phận trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện đến hết địa phận thị trấn Tân Uyên);

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 thuộc địa phận xã Thân Thuộc (Đoạn từ hết địa phận trụ sở làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ đến hết địa phận xã Thân Thuộc); Đường Nậm Cần - Nậm Sỏ (Tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận bản Tảng Đán);

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

3. Xã Trung Đồng

- **Khu vực 1:** Nhánh Quốc lộ 32 (Đoạn đường rẽ đến hết địa phận Trụ sở làm việc UBND xã Trung Đồng);

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 (Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Thân Thuộc (Km 378) đến hết địa phận xã Trung Đồng *(giáp địa phận xã Pắc Ta)*); Khu vực trung tâm các bản: Bút Trên, Bút Dưới, Tân Dương;

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

4. Xã Phúc Khoa

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp Trạm kiểm lâm địa bàn cụm xã Phúc Khoa đến cầu Nậm Bon);
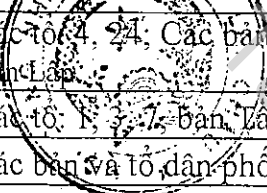
- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết Trạm kiểm lâm địa bàn cụm xã Phúc Khoa); Đoạn từ cầu Nậm Bon đến hết địa phận xã *(tiếp giáp xã Bản Bo, huyện Tam Đường)*; Đoạn ngã ba giao nhau với Quốc lộ 32 đến hết suối Nậm Be đi xã Mường Khoa;

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

II.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	**950**	**600**	**500**	900	540	450	*6*
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cống Tổ 3	**700**	**450**	**350**	660	396	330	*6*
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi	Hết địa phận Chi cục thuế huyện	**750**	**470**	**370**	715	429	358	*5*
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Chi cục Thuế huyện	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	**700**	**450**	**350**	660	396	330	*6*
5	Quốc lộ 32	Phía Bắc cống Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	**400**	**250**	**200**	385	231	193	*4*
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư trường Mầm non số 1	**400**	**250**	**200**	385	231	193	*4*
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	**400**	**250**	**200**	385	231	193	*4*
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã tư trường Mầm non số 1	Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè Than Uyên	**285**	**170**	**150**	275	165	138	*4*
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện	Cầu qua suối đi Nà Ban	**350**	**220**	**180**	330	198	165	*6*
10	Nhánh Quốc lộ 32	Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	**350**	**220**	**180**	330	198	165	*6*
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	**420**	**300**	**200**	400	280	180	*5*
12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cổng nghĩa trang nhân dân	**230**	**150**	**120**	220	132	110	*5*
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	**170**	**130**	**110**	165	99	83	*3*
14	Đường nội thị	Đường vào nhà Văn hoá khu Cơ Quan	Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non số 1	**310**	**170**	**165**	300			*3*
15	Các tuyến đường kè hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông			**360**	**240**	**200**	350			*3*
16	Đường quy hoạch xung quanh chợ.			**360**			350			*3*

17	Các tổ 4, 24; Các bản: Tân Muôn, Hua Bầu, Nà Cóc, Nà Nọi Mông, Nà Nọi Thái, Nà Bó, Tân Lập			**140**	**120**	**100**	132	79	66	6
18	Các tổ: 1, 3, 7, bản Tân Hợp.			**240**	**140**	**110**				
19	Các bản và tổ dân phố còn lại			**120**	**100**	**80**	110	66	55	9
	Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện									
20	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	**400**			385			4
21	Đường nhánh	Ngã 3 bưu điện (Q-7)	Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	**400**			385			4
22	Nhánh Quốc lộ 32	Cây xăng (C-3)	Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	**400**			385			4
23	Đường nhánh	Ban QLDA, khu nhà công vụ cán bộ công chức, viên chức (Q-16)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	**400**			385			4
24	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu công cộng (C-4)	Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên (T-4)	**400**			385			4
25	Đường nhánh	Ngã 4 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Giáp ranh trường THPT (T-2); Trường Dân tộc Nội trú (T-5)	**350**			330			6
26	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Nhà văn hoá, câu lạc bộ, thư viện (Q-13)	**350**			330			6

II.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	**760**	**480**	**400**	720	432	360	6
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cống Tổ 3	**560**	**360**	**280**	528	317	264	6
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi	Hết địa phận Chi cục thuế huyện	**600**	**376**	**296**	572	343	286	5
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Chi cục Thuế huyện	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	**560**	**360**	**280**	528	317	264	6
5	Quốc lộ 32	Phía Bắc cống Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	**336**	**216**	**180**	308	185	154	9
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư trường Mầm non số 1	**336**	**216**	**180**	308	185	154	9
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	**336**	**216**	**180**	308	185	154	9
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã tư trường Mầm non số 1	Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè Than Uyên	**240**	**152**	**120**	220	132	110	9
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện	Cầu qua suối đi Nà Ban	**280**	**176**	**144**	264	158	132	6
10	Nhánh Quốc lộ 32	Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	**280**	**176**	**144**	264	158	132	6
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	**360**	**240**	**160**	320	224	144	13
12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cổng nghĩa trang nhân dân	**200**	**120**	**100**	176	106	88	14
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	**160**	**116**	96	132	79	66	21
14	Đường nội thị	Đường vào nhà Văn hoá khu Cơ Quan	Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non số 1	**264**	**158,4**	**132**	240			10
15	Các tuyến đường kè hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông			**320**	**192**	**160**	280			14

16	Đường quy hoạch xung quanh chợ.			320			280			14
17	Các tổ 4, 24; Các bản: Tân Muôn, Hua Bâu, Nà Cóc, Nà Nọi Mông, Nà Nọi Thái, Nà Bó, Tân Lập			120	104	88	106	63	53	14
18	Các tổ 1, 3, 7, bản Tân Hợp.			192	115,2	96				
19	Các bản và tổ dân phố còn lại			96	80	64	88	53	44	36
	Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện									
20	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	336			308			9
21	Đường nhánh	Ngã 3 bưu điện (Q-7)	Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	336			308			9
22	Nhánh Quốc lộ 32	Cây xăng (C-3)	Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	336			308			9
23	Đường nhánh	Ban QLDA, khu nhà công vụ cán bộ công chức, viên chức (Q-16)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	336			308			9
24	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu công cộng (C-4)	Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên (T-4)	336			308			9
25	Đường nhánh	Ngã 4 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Giáp ranh trường THPT (T-2); Trường Dân tộc Nội trú (T-5)	280			264			6
26	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Nhà văn hoá, câu lạc bộ, thư viện (Q-13)	280			264			6

III. HUYỆN TAM ĐƯỜNG

III.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
		VT1	**VT2**	**VT3**	VT1	VT2	VT3	
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	**29**	**24**	**19**	27	22	17	*7*
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	**27**	**23**	**18**	26	21	16	*4*
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng.	**26**	**22**	**17**	25	20	15	*4*
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	**22**	**19**	**16**	21	17	13	*5*

III.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
		VT1	**VT2**	**VT3**	VT1	VT2	VT3	
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	**27**	**23**	**18**	26	22	16	*4*
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu.	**26**	**22**	**17**	25	20	15	*4*
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng.	**25**	**21**	**16**	24	20	15	*4*
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng.	**21**	**18**	**14**	20	16	12	*5*

III.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	26	22	18	26	22	16	0
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, , Hồ Thầu	25	21	17	25	20	15	0
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng.	24	20	16	24	20	15	0
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	21	17	14	20	16	12	5

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

III.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	25	21	17	25	20	15	0
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu.	24	20	16	24	20	15	0
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng.	21	17	14	21	17	14	0
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	14	12	9	14	12	9	0

III.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	26	22	18	26	22	16	0
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, , Hồ Thầu	25	21	19	25	20	15	0
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng.	24	20	16	24	20	15	0
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	21	17	14	20	16	12	5

III.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường, Bản Bo, Sơn Bình	5	4	3	5	4	3	0
2	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Nà Tăm.	4	3	2	4	3	2	0
3	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	3	2	2	3	2	2	0

III.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1						VT1 tăng %	Khu vực 2				VT1 tăng %	Khu vực 3		VT1 tăng %
		Năm 2013			Năm 2012				Năm 2013		Năm 2012			Năm 2013	Năm 2012	
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Xã Bình Lư	260	150	120	250	140	115	4	200	130	190	115	5	80	75	7
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	125	85	60	120	75	50	4	95	65	90	55	6	70	50	40
3	Các xã: Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Tả Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm, Giang Ma.	120	80	55	115	70	45	4	90	60	85	52	6	60	40	50
4	Xã Khun Há	95	65	50	90	55	40	6	70	50	60	35	17	50	30	67
5	Đường Trường Chinh xã Sùng Phài)	900	330	220	650	330	220	0								

8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1						VT1 tăng %	Khu vực 2				VT1 tăng %	Khu vực 3		VT1 tăng %
		Năm 2013			Năm 2012				Năm 2013		Năm 2012			Năm 2013	Năm 2012	
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Xã Bình Lư	208	120	96	200	112	92	4	160	120	152	92	5	64	60	7
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	100	68	48	96	60	40	4	76	52	72	44	6	56	40	40
3	Các xã: Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phài, Tả Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm, Giang Ma	96	64	44	92	56	36	4	72	48	68	42	6	48	32	50
4	Xã Khun Há	76	52	40	72	44	32	6	56	40	48	28	17	40	24	67
5	Đường Trường Chinh (xã Sùng Phài)	720	264	176	520	264	176	0								

Ghi chú:

- Xã Bình Lư: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D đoạn từ tiếp giáp cống bà Hà đến ngã 3 dốc Đỏ. **Khu vực 2 :**Đường liên bản đoạn từ ngã ba thị trấn Tam Đường đi bản Pa Pe, đoạn từ ngã ba đường đi bản Hoa Vân đến trường tiểu học số 1 xã Bình Lư. **Khu vực 3:** Đất thuộc khu vực ven đường liên xã (đi xã Nà Tăm) đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tăm và Các khu vực đất còn lại.

- Xã Bản Bo: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 32, đoạn từ trụ sở UBND xã đến cổng nhà ông Giảng, đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Sơn Bình, đoạn từ cổng ông Giảng đến giáp địa phận xã Phúc Khoa. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường liên xã đi xã Nà Tăm từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tăm; Đất thuộc khu vực ven đường nhánh, đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến Bản Hợp Nhất. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- Xã Thèn Sin: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven đường liên huyện, đoạn từ cầu bê tông bản Lở Thàng đến Trạm y tế, đoạn đường từ ngã ba trường THCS đến tiếp giáp đường đi Sin Suối Hồ; Đất thuộc khu vực ven đường đi Sin Súi Hồ, đoạn tiếp giáp đường liên huyện đến hết địa phận bản Đông Phong. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên huyện, đoạn từ tiếp giáp Trạm y tế đến hết bản Na Đông; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông, đoạn từ cầu bê tông đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng, thị xã Lai Châu; Đất thuộc khu vực ven đường liên huyện đi Sin Súi Hồ, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp bản Van Hồ. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.
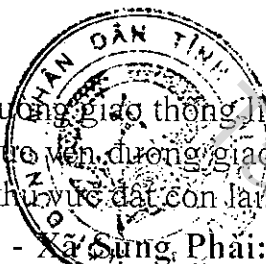
- Xã Sơn Bình: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D đoạn từ ngã ba Quốc lộ 32 đến hết cầu 46; Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 32, đoạn từ ngã ba Quốc lộ 4D đến tiếp giáp địa phận xã Bản Bo**. Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, đoạn từ Suối ông Hải đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn Tho. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- Xã Hồ Thầu: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến trụ sở UBND xã +500m. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận xã Giang Ma. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- Xã Giang Ma: Khu vực 1: Đường QL 4D (đoạn từ giáp ranh xã San Thàng, thị xã Lai Châu đến cung giao thông (Km 46). **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, Đoạn từ cung giao thông Km 46 đến tiếp xã Hồ Thầu. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- Xã Bản Hon: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven đường liên xã, đoạn từ tiếp giáp trường mầm non xã đến hết bản Nà Khum. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận bản Nà Khum đến tiếp giáp xã Bình Lư, Khun Há và Đất thuộc khu vực ven đường liên xã, đoạn từ tiếp giáp xã Bản Giang đến trường mầm non xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- Xã Bản Giang: Khu vực 1: Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng, đoạn từ ngã 3 UBND xã (cũ) đến hết địa phận Trạm y tế xã. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực

ven đường giao thông liên xã, đoạn từ ngã 3 đi xã Bản Hon (ngã ba trạm kiểm lâm) đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hon; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Sùng Phài: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông nông thôn, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã Lai Châu đến UBND xã và từ UBND xã đi các hướng + 200m. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông, đoạn từ UBND xã + 200m đến Trung tâm y tế xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Nùng Nàng: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã đến qua trụ sở UBND xã+ 500m. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Nà Tăm: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận các xã: Bản Bo, Bình Lư. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Khun Há: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã ba San Phàng Thấp và từ trụ sở UBND xã đến ngã ba Thèn Thầu. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, đoạn từ ngã ba San Phàng Thấp đến bản San Phàng Thấp; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, từ ngã ba San Phàng Thấp đến ngã ba đi Bản Hon; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, từ ngã ba Thèn Thầu đến bản Ngải Thầu Thấp và từ ngã ba Thèn Thầu đến bản Thèn Thầu. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Tả Lèng: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản, đến Trạm y tế, đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng; **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

III.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	**650**	**300**	**200**	600	250	150	8
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường đi Bản Hon	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	**700**	**350**	**200**	660	280	170	6
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Cầu Mường Cấu	**500**	**250**	**150**	480	220	130	4
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cầu Mường Cấu	Cầu Tiên Bình	**250**	**150**	**100**	230	120	80	9
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	**250**	**150**	**100**	230	120	80	9
6	Đường lên thác Tắc Tình	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	**250**	**150**	**100**	230	120	80	9
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	**250**	**150**	**100**	230	120	80	9
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp trung tâm hội nghị	**750**	**350**	**200**	700	250	130	7
9	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	**350**	**200**	**150**	320	170	100	9
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	**500**	**300**	**150**	470	220	120	6
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Ngã tư đường 36	**750**	**350**	**170**	700	250	130	7
12	Đường 36m	Ngã tư đường 36	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	**750**	**350**	**170**	700	250	130	7
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	Hết địa phận thị trấn	**700**	**350**	**170**	650	240	125	8
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	**240**			220			9
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã ba bản Bình Luông	**250**						
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	**400**			400	180	100	0
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	**450**			450			0

STT	Tên đường phố	Từ	Đến	VT1 (2013)	VT2 (2013)	VT3 (2013)	VT1 (2012)	VT2 (2012)	VT3 (2012)	VT1 tăng %
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	400			370			8
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	350			340			3
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	330			320			3
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	170			160			6
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	350	200	120	320	150	100	9
23	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	đường 36m tránh 4D	440	220	120	400	180	120	10
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	160			160			0
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ Bình Lư	350			350			0
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Đường 36 m	300			300			0
27	Đường nội thi (khu F5,F6)			400			370			8
28	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			80			60			33

Ghi chú: Đường nội thi (khu F5,F6) là đường huyện đội (9m) trong bảng giá 2012

III.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	520	240	160	480	200	120	8
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường đi Bản Hon	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	560	280	160	528	224	136	6
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Cầu Mường Cấu	400	200	120	384	176	104	4
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cầu Mường Cấu	Cầu Tiên Bình	200	120	80	184	96	64	9
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	200	120	80	184	96	64	9
6	Đường lên thác Tắc Tình	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	200	120	80	184	96	64	9

7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	**200**	**120**	**80**	184	96	64	*9*
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp trung tâm hội nghị	**600**	**280**	**160**	**560**	**200**	**104**	*7*
9	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	**280**	**160**	**120**	256	136	80	*9*
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	**400**	**240**	**120**	376	176	96	*6*
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Ngã tư đường 36m	**600**	**280**	**136**	560	200	104	*7*
12	Đường 36m	Ngã tư đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	**600**	**280**	**136**	560	200	104	*7*
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	Hết địa phận thị trấn	**560**	**280**	**136**	520	192	100	*8*
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	**192**			176			*9*
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã ba bản Bình Luông	**200**			0			
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	**320**			320	144	80	*0*
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	**360**			360			*0*
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	**320**			296			*8*
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	**280**			272			*3*
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	**264**			256			*3*
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	**136**			128			*6*
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	**280**	**160**	**96**	256	120	80	*9*
23	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	đường 36m tránh 4D	**352**	**176**	**96**	320	144	96	*10*
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	**128**			128			*0*
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ Bình Lư	**280**			280			*0*
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Đường 36 m	**240**			240			*0*
27	Đường nội thi (khu F5,F6)			**320**			296			*8*
28	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			**64**			48			*33*

Ghi chú: Đường nội thi (khu F5,F6) là đường huyện đội (9m) trong bảng giá 2012

IV. THỊ XÃ LAI CHÂU

IV.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; **các xã**: San Thàng, Nậm Loỏng.	27	23	18	25	20	15	8

IV.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; **các xã**: San Thàng, Nậm Loỏng.	26	21	17	25	20	15	4

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, phường; Trường hợp canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được tính bằng 60% giá giá đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, phường

IV.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; **các xã**: San Thàng, Nậm Loỏng.	24	20	16	23	18	14	4

IV.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; **các xã**: San Thàng, Nậm Loỏng.	**26**	**21**	**17**	24	19	14	*8*

IV.5. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; **các xã**: San Thàng, Nậm Loỏng.	**7**	**5**		7	5		*0*

IV.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1						*VT1 tăng (%)*	Khu vực 2				*VT1 tăng (%)*	Khu vực 3		*VT1 tăng (%)*
	Năm 2013			Năm 2012				Năm 2013		Năm 2012			Năm 2013	Năm 2012	
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
Các xã: Nậm Loỏng, San Thàng	**550**	**330**	**220**	550	330	220	*0*	**330**	**198**	330	198	*0*	**110**	110	*0*

IV.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1						*VT1 tăng (%)*	Khu vực 2				*VT1 tăng (%)*	Khu vực 3		*VT1 tăng (%)*
	Năm 2013			Năm 2012				Năm 2013		Năm 2012			Năm 2013	Năm 2012	
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2						
Các xã: Nậm Loỏng, San Thàng	**440**	**264**	**176**	440	264	176	*0*	**264**	**158**	264	158	*0*	**88**	88	*0*

IV.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	**1.600**	**500**	**300**	1.500	400	250	*7*
2	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	**2.100**	**600**	**400**	2.000	600	350	*5*
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	**1.600**	**500**	**300**	1.500	400	250	*7*
4	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**1.300**	**400**	**300**	1.200	350	250	*8*
5	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	**1.100**	**400**	**300**	1.000	350	250	*10*
6	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	**700**	**350**	**250**	650	300	250	*8*
7	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	Hết ranh giới Công ty Bằng An	**800**	**350**	**250**	700	300	250	*14*
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	**800**	**350**	**250**	Bổ sung đường mới			
9	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**800**	**350**	**250**	Bổ sung đường mới			
10	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**1.000**	**400**	**300**	900	300	250	*11*
11	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	**1.000**	**400**	**300**	900	300	250	*11*
12	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	**1.000**	**400**	**300**	900	300	250	*11*
13	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**1.000**	**400**	**300**	900	350	250	*11*

14	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30/4	900	350	250	800	300	200	13
15	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.500	600	400	1.300	500	300	15
16	Đại Lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1.500			1.400			7
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.000	350	300	800	300	200	25
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.100	400	300	1.000	400	250	10
19	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	600	300	250	500	250	200	20
20	Đường Trần Duy Hưng	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1300	500	300	1.100	500	250	18
21	Đường đi Bản đông (cũ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp ngã ba đường đi bản đông	550	250	200	550	250	200	Phục vụ GPMB
22	Đường đi Bản đông (cũ)	Tiếp giáp đường Trường Chinh qua khu rau xanh	Tiếp giáp ngã ba đi Bản đông (cũ)	300	220	200	300	220	200	
23	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.000			Bổ sung đường mới			
24	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận đất Thị xã	400	250	200	Bổ sung đường mới			
25	Đường Đông Pao	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp cổng vào tiểu đoàn 880	500	300	200	Bổ sung đường mới			
26	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	+150m	300	250	200	300	250	200	0
27	Ngõ 076 (đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	+ 250m	250	210	200	250	210	200	0
28	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	500	300	250	400	250	200	25
29	Ngõ 103, đường Trần Hưng Đạo (giáp chợ Trung tâm TX)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết số nhà 003 ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	800	400	300	800	400	250	0

30	Ngõ 226, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	**400**	**250**	**200**	300	250	200	*33*
31	Ngõ 237, đườngTrần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thị xã	**500**	**300**	**250**	400	250	200	*25*
32	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	**1.000**	**400**	**300**	800	350	220	*25*
33	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	**400**	**250**	**200**	300	250	200	*33*
34	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	**1.000**	**400**	**300**	800	300	250	*25*
35	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	**500**	**300**	**250**	450	250	200	*11*
36	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	**500**	**250**	**200**	400	250	200	*25*
37	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	**400**	**250**	**200**	300	220	200	*33*
38	Đường nhánh	Lối rẽ vào cổng Thị đội	Hết Sở Giao thông (cũ)	**300**	**250**	**200**	300	250	200	*0*
39	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P Quyết Thắng)	**350**	**250**	**200**	350	250	200	*0*
40	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	**600**	**300**	**200**	Bổ sung đường mới			
41	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	**800**	**350**	**250**	800	350	220	*0*
42	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**900**	**350**	**300**	900	350	250	*0*
43	Đường 19/8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	**1.100**	**500**	**300**	1.100	500	300	*0*
44	Đường 19/8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**1.200**	**500**	**300**	1.100	500	300	*9*

45	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	**1.300**	**500**	**300**	1.100	500	300	18
46	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**1.500**	**500**	**300**	1.400	500	300	7
47	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	**2.000**			1.700			18
48	Đường 30/4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**1.300**	**500**	**300**	1.000	500	300	30
49	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**1.000**	**500**	**300**	1.000	500	300	0
	KHU DÂN CƯ 1 A									
50	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	**900**			800			13
51	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**900**			800			13
52	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	**600**			500			20
53	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**600**			500			20
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**900**			800			13
55	Đường B3,B5 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	**600**			500			20
56	Đường B10,B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	**600**			500			20
57	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**600**			500			20
58	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu số 1 mở rộng)	**600**			500			20
59	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	**600**			500			20

60	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	**600**			500			*20*
61	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	**600**			500			*20*
	KHU DÂN CƯ 1B									
62	Đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**900**			800			*13*
63	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**600**			500			*20*
64	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**600**			500			*20*
65	Đường A1,A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	**500**			450			*11*
66	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	**500**			400			*25*
67	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường A15	**600**			500			*20*
68	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	**500**			450			*11*
69	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	**500**			400			*25*
70	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A5	**500**			400			*25*
71	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 10	**500**			400			*25*
72	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A2	**500**			400			*25*
73	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	**500**			400			*25*
74	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	**500**			400			*25*
75	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	**800**	**350**	**250**	800	350	250	BS VT2,3

76	Đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	**500**			Bổ sung đường mới			
77	Đường 1B-6; 1B-7; 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường số1B-4 (13,5m)	**500**			Bổ sung đường mới			
78	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	Tiếp giáp đường số1B-4 (13,5m)	**500**			Bổ sung đường mới			
79	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	Tiếp giáp đường số1B-3 (13,5m)	**500**			Bổ sung đường mới			
80	Đường số1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**800**			Bổ sung đường mới			
81	Đường số1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số1B-8 (13,5m)	**500**			Bổ sung đường mới			
82	Đường số1B-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số1B-9 (13,5m)	**500**			Bổ sung đường mới			
	KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG									
83	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	**550**			550	Giữ nguyên giá năm 2012 đang giao đất TĐC		*0*
84	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**800**			800			*0*
85	Tuyến C3, C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**500**			500			*0*
86	Nhánh N1, N2, N3,N5	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Cuối nhánh	**500**			500			*0*
87	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	**500**			500			*0*
88	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	**500**			500			*0*
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)									
89	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**1.500**			1.200			*25*
90	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**700**	**350**	**300**	600	350	300	*17*

91	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**800**			700			*14*
92	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	**800**	**350**	**300**	700			*14*
93	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**900**			800			*13*
94	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**900**			800			*13*
95	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	**800**	**350**	**300**	700	BS VT2,3		*14*
96	Phố Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	**1.000**			800			*25*
	KHU DÂN CƯ 2A									
97	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	**700**			600			*17*
98	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	**900**			800			*13*
99	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Địa lộ Lê Lợi	**1.100**	**550**	**250**	1.000			*10*
100	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	**800**			700			*14*
101	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	**1.100**			1.000			*10*
102	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	**800**			700			*14*
103	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	**800**			700			*14*
104	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	**1.100**			1.000			*10*
105	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	**700**			600			*17*

106	Đường 2-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	**700**			600			*17*
107	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	**700**			Bổ sung đường mới			
	KHU DÂN CƯ SỐ 2B									
108	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**800**			700			*14*
109	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường 9B	**800**			700			*14*
110	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**900**			800			*13*
111	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**1.100**			1.000			*10*
112	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**800**			700			*14*
113	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**700**			600			*17*
114	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**1.100**			1.000			*10*
115	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**800**	**350**	**250**	700	350	250	BS VT2,3
116	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	**900**			800			*13*
117	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**1.100**	**350**	**300**	1.000	BS VT2,3		*10*
118	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than	**800**	**350**	**250**	Bổ sung			
	KHU DÂN CƯ SỐ 2C									
119	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	**800**			700	Lợi thế thương		*14*
120	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	**800**			700			*14*

								mại		
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	**800**			700			*14*
122	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**800**			700			*14*
123	Đường 2-9	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	**900**			800			*13*
124	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	**900**			800			*13*
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)									
125	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**1.100**			1.000			*10*
126	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	**800**			700			*14*
127	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	**800**			700			*14*
128	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**800**			700			*14*
129	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	**1.100**			1.000			*10*
130	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	**700**	**350**	**300**	600	350	300	*17*
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI									
131	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	**1.000**			900			*11*
132	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	**1.300**			1.200			*8*
133	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	**1.300**			1.200			*8*
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)									
134	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	**900**			800			*13*

135	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	**900**			700			*29*
136	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	**700**			600			*17*
137	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D8	**700**			600			*17*
138	Đường D8 (20,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	**1.200**			1.000			*20*
139	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	**700**			600			*17*
140	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	**700**			700			*0*
141	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	**800**			700			*14*
142	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D8	**700**			600			*17*
143	Đường D9 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	**700**			700			*0*
144	ĐườngT3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường D9	**600**			600			*0*
145	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	**1.100**			1.000			*10*
146	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D8	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	**900**			800			*13*
147	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)	**800**			800			*0*
		KHU DÂN CƯ SỐ 4								
148	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động Thị xã	**1.000**			800			*25*
149	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	**800**			700			*14*

150	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	**800**			700			*14*
151	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	**800**			700			*14*
152	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	**800**			700			*14*
153	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	**1.000**			800			*25*
154	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**800**			700			*14*
155	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	**1.000**			800			*25*
156	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	**1.200**			1.000			*20*
157	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**1.000**			800			*25*
158	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	**900**			700			*29*
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	**1.100**			1.000			*10*
160	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	**800**			700			*14*
161	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	**800**			700			*14*
162	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	**1.100**			1.000			*10*
163	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	**800**			700			*14*
164	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	**800**			700			*14*
165	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	**900**			800			*13*

166	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	**800**			700			*14*
167	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	**700**			600			*17*
168	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	**700**			600			*17*
169	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	**800**			700			*14*
170	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số D9	**800**			700			*14*
171	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	**700**			600			*17*
172	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	**700**			600			*17*
173	Đường số 9 (13,5m)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	**700**			700			*0*
174	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường số D13A	**700**			700			*0*
175	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường An Dương Vương	**700**			700			*0*
176	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	**800**			700			*14*
	KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)									
177	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	**600**			500			*20*
178	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	**600**			500			*20*
179	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	**500**			500			*0*
180	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	**600**			500			*20*
	KHU DÂN CƯ SỐ 6									
181	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	**1.100**			1.000			*10*
182	Đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	**900**			800			*13*

183	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	**900**			800			*13*
184	Đường 6-10, 6-9	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định	**700**				Bổ sung		
185	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	**700**			600			*17*
186	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	**600**			500			*20*
187	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	**300**			300			*0*
188	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	**1.000**			1.000			*0*
189	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	**900**	**350**	**300**	800	350	250	*13*
190	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	**500**	**250**	**200**	500	250	200	*0*
191	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	**400**	**240**	**200**	400	240	200	*0*
192	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếpgiáp đường Hoàng Hoa Thám	**400**	**240**	**200**	400	240	200	*0*
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH									
193	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**800**			700			*14*
194	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**800**			700			*14*
195	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	**900**			800			*13*
196	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**900**			900			*0*
197	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**800**			700			*14*

198	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	**700**			600			*17*
199	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**700**			700			*0*
200	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	**700**			700			*0*
201	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**700**			600			*17*
202	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	**700**			600			*17*
203	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	**700**			600			*17*
204	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	**900**			800			*13*
205	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**1.000**			1.000			*0*
206	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	**900**			800			*13*
207	Đường số 9 (đối diện công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	**500**			Bổ sung			
208	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đối diện công an tỉnh)	**450**						
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (MỞ RỘNG)									
209	Đường số 1(đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	**800**			800			Đang trình bổ sung
210	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	**500**			500			
211	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	**800**			800			

	KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN									
212	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	**900**			800			*13*
213	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	**1.200**			1.100			*9*
214	ĐườngThanh Niên	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	**1.000**			1.000			*0*
215	ĐườngThanh Niên	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**700**	**350**	**250**	700			*BSVT 2, 3*
216	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	**800**			800			*0*
217	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	**500**			500			*0*
218	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	**600**			500			*20*
	KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7 VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THỊ XÃ									
219	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	**500**			500			*0*
220	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	**500**			500			*0*
221	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	**500**			500			*0*
222	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	**500**			500			*0*
223	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	**500**			500			*0*
224	Đường 10-10	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	**800**			800			*0*
225	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	**500**			500			*0*
226	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường R2	**500**			500			*0*

227	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	**800**			800			0
228	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	**500**			500			0
229	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	**500**			500			0
230	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	**500**			500			Đang trình bổ sung
231	Đường N3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	**500**			500			
232	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường R2	**500**			500			
233	Đường R2	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	**500**			500			
234	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	**500**			500			
235	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	**500**			500			
236	Đường L3	Tiếp giáp đường L4	Tiếp giáp đường R2	**500**			500			
237	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	**500**			500			
238	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	**500**			500			
	KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M² - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG									
239	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**800**	**350**	**200**	800	350	200	0
240	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	**500**			500			0
241	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	**250**			250			0
242	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	**250**			250			0
243	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	**250**			250			0

	KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN									
244	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**400**	**250**	**200**	400	250	200	*0*
245	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	**350**	**250**	**200**	350	250	200	*0*
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC CÁC PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ					**200**					

IV.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m^2

STT	**Tên đường phố**	**Đoạn đường**		**Năm 2013**			Năm 2012			*Mức tăng %*
		Từ	**Đến**	**VT1**	**VT2**	**VT3**	VT1	VT2	VT3	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	**1280**	**400**	**240**	1200	320	200	*7*
2	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	**1680**	**480**	**320**	1600	480	280	*5*
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	**1280**	**400**	**240**	1200	320	200	*7*
4	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**1040**	**320**	**240**	960	280	200	*8*
5	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	**880**	**320**	**240**	800	280	200	*10*
6	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	**560**	**280**	**200**	520	240	200	*8*
7	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	Hết ranh giới Công ty Bằng An	**640**	**280**	**200**	560	240	200	*14*
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	**640**	**280**	**200**				

9	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	640	280	200				
10	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800	320	240	720	240	200	11
11	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	800	320	240	720	240	200	11
12	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	800	320	240	720	240	200	11
13	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800	320	240	720	280	200	11
14	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30/4	720	280	200	640	240	160	13
15	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1200	480	320	1040	400	240	15
16	Đại Lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1200			1120	0	0	7
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	800	280	240	640	240	160	25
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	880	320	240	800	320	200	10
19	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	480	240	200	400	200	160	20
20	Đường Trần Duy Hưng	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1040	400	240	880	400	200	18
21	Đường đi Bản đông (cũ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp ngã ba đường đi bản đông	440	200	160	440	200	160	Phục vụ GPMB
22	Đường đi Bản đông (cũ)	Tiếp giáp đường Trường Chinh qua khu rau xanh	Tiếp giáp ngã ba đi Bản đông (cũ)	240	176	160	240	176	160	
23	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800	0	0				
24	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận đất Thị xã	320	200	160				

STT	Tên đường	Từ	Đến						
25	Đường Đông Pao	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp cổng vào tiểu đoàn 880	**400**	**240**	**160**			
26	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	+150m	**240**	**200**	**160**	240	200	160	*0*
27	Ngõ 076 (đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	+ 250m	**200**	**168**	**160**	200	168	160	*0*
28	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	**400**	**240**	**200**	320	200	160	*25*
29	Ngõ 103, đường Trần Hưng Đạo (giáp chợ Trung tâm TX)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết số nhà 003 ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	**640**	**320**	**240**	640	320	200	*0*
30	Ngõ 226, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	**320**	**200**	**160**	240	200	160	*33*
31	Ngõ 237, đườngTrần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thị xã	**400**	**240**	**200**	320	200	160	*25*
32	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	**800**	**320**	**240**	640	280	176	*25*
33	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	**320**	**200**	**160**	240	200	160	*33*
34	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	**800**	**320**	**240**	640	240	200	*25*
35	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	**400**	**240**	**200**	360	200	160	*11*
36	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	**400**	**200**	**160**	320	200	160	*25*
37	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	**320**	**200**	**160**	240	176	160	*33*
38	Đường nhánh	Lối rẽ vào cổng Thị đội	Hết Sở Giao thông (cũ)	**240**	**200**	**160**	240	200	160	*0*
39	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P Quyết Thắng)	**280**	**200**	**160**	280	200	160	*0*
40	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	**480**	**240**	**160**				

[illegible]	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	**640**	**280**	**200**	640	280	176	*0*
42	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**720**	**280**	**240**	720	280	200	*0*
43	Đường 19/8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	**880**	**400**	**240**	880	400	240	*0*
44	Đường 19/8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**960**	**400**	**240**	880	400	240	*9*
45	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	**1040**	**400**	**240**	880	400	240	*18*
46	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**1200**	**400**	**240**	1120	400	240	*7*
47	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	**1600**			1360			*18*
48	Đường 30/4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**1040**	**400**	**240**	800	400	240	*30*
49	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**800**	**400**	**240**	800	400	240	*0*
	KHU DÂN CƯ 1 A									
50	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	**720**			640			*13*
51	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**720**			640			*13*
52	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	**480**			400			*20*
53	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**480**			400			*20*
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**720**			640			*13*
55	Đường B3.B5 (13.5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	**480**			400			*20*

56	Đường B10,B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	**480**			400			*20*
57	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	**480**			400			*20*
58	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu số 1 mở rộng)	**480**			400			*20*
59	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	**480**			400			*20*
60	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	**480**			400			*20*
61	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	**480**			400	0	0	*20*
	KHU DÂN CƯ 1B									
62	Đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**720**			640			*13*
63	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**480**			400			*20*
64	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**480**			400			*20*
65	Đường A1,A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	**400**			360			*11*
66	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	**400**			320			*25*
67	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường A15	**480**			400			*20*
68	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	**400**			360			*11*
69	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	**400**			320			*25*
70	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A5	**400**			320			*25*
71	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 10	**400**			320			*25*
72	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A2	**400**			320			*25*

73	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	400			320			25
74	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	400			320			25
75	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	640	280	200	640	280	200	BS VT2,3
76	Đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	400						
77	Đường 1B-6, 1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường số1B-4 (13,5m)	400						
78	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	Tiếp giáp đường số1B-4 (13,5m)	400						
79	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số1B-2 (20,5m)	Tiếp giáp đường số1B-3 (13,5m)	400						
80	Đường số1B-2 (20,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	640						
81	Đường số1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số1B-8 (13,5m)	400						
82	Đường số1B-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số1B-9 (13,5m)	400						
	KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG									
83	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	440			440			0
84	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	640			640			0
85	Tuyến C3, C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	400			400			0
86	Nhánh N1, N2, N3,N5	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Cuối nhánh	400			400			0
87	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	400			400			0
88	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	400			400			0
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)						0			

89	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**1200**			960			25
90	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**560**	**280**	**240**	480	280	240	17
91	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**640**			560			14
92	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	**640**	**280**	**240**	560			14
93	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**720**			640			13
94	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**720**			640			13
95	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	**640**	**280**	**240**	560			14
96	Phố Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	**800**			640			25
	KHU DÂN CƯ 2A									
97	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	**560**			480			17
98	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	**720**			640			13
99	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Địa lộ Lê Lợi	**880**	**440**	**200**	800			10
100	Đường 6A (13,5m)	Giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	**640**			560			14
101	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	**880**			800			10
102	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	**640**			560			14
103	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	**640**			560			14
104	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	**880**			800			10
105	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	**560**			480			17
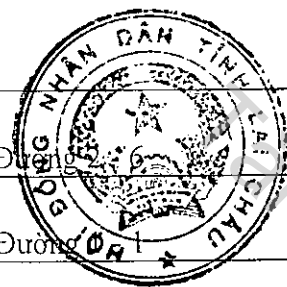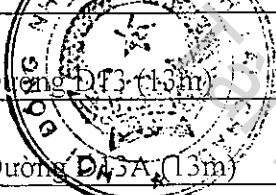
106	Đường 2-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	**560**			480				*17*
107	Đường [illegible] 1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	**560**							
	KHU DÂN CƯ SỐ 2B										
108	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**640**			560				*14*
109	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường 9B	**640**			560				*14*
110	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**720**			640				*13*
111	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	**880**			800				*10*
112	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**640**			560				*14*
113	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**560**			480				*17*
114	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**880**			800				*10*
115	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	**640**	**280**	**200**	560	280	200		BS VT2,3
116	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	**720**			640				*13*
117	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**880**	**280**	**240**	800				*10*
118	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than	**640**	**280**	**200**					
	KHU DÂN CƯ SỐ 2C										
119	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	640			560				*14*
120	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	640			560				*14*
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	640			560				*14*

122	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**640**			560			14
123	Đường 2-9	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	**720**			640			13
124	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	**720**			640			13
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)									
125	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	**880**			800			10
126	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	**640**			560			14
127	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	**640**			560			14
128	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	**640**			560			14
129	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	**880**			800			10
130	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	**560**	**280**	**240**	480	280	240	17
	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI									
131	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	**800**			720			11
132	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	**1040**			960			8
133	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	**1040**			960			8
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)									
134	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	**720**			640			13
135	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	**720**			560			29
136	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	**560**			480			17
137	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D8	**560**			480			17
138	Đường D8 (20,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	**960**			800			20

139	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	560			480			17
140	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	560			560			0
141	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	640			560			14
142	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D8	560			480			17
143	Đường D9 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	560			560			0
144	ĐườngT3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường D9	480			480			0
145	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	880			800			10
146	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D8	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	720			640			13
147	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)	640			640			0
	KHU DÂN CƯ SỐ 4									
148	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động Thị xã	800			640			25
149	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	640			560			14
150	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	640			560			14
151	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	640			560			14
152	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	640			560			14
153	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	800			640			25
154	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	640			560			14
155	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800			640			25

156	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	960			800			20
157	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800			640			25
158	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	720			560			29
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	880			800			10
160	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	640			560			14
161	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640			560			14
162	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	880			800			10
163	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	640			560			14
164	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	640			560			14
165	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	720			640			13
166	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640			560			14
167	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	560			480			17
168	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	560			480			17
169	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	640			560			14
170	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số D9	640			560			14
171	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	560			480			17
172	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	560			480			17
173	Đường số 9 (13,5m)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	560			560			0

174	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường số D13A	560			560			0
175	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường An Dương Vương	560			560			0
176	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	640			560			14
	KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)									
177	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	480			400			20
178	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	480			400			20
179	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	400			400			0
180	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	480			400			20
	KHU DÂN CƯ SỐ 6									
181	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	880			800			10
182	Đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	720			640			13
183	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	720			640			13
184	Đường 6-10, 6-9	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định	560						
185	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	560			480			17
186	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	480			400			20
187	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	240			240			0
188	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	800			800			0
189	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	720	280	240	640	280	200	13
190	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	200	160	400	200	160	0

191	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	**320**	**192**	**160**	320	192	160	*0*
192	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếpgiáp đường Hoàng Hoa Thám	**320**	**192**	**160**	320	192	160	*0*
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH									
193	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**640**			560			*14*
194	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**640**			560			*14*
195	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	**720**			640			*13*
196	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**720**			720			*0*
197	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	**640**			560			*14*
198	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	**560**			480			*17*
199	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**560**			560			*0*
200	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	**560**			560			*0*
201	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	**560**			480			*17*
202	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	**560**			480			*17*
203	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	**560**			480			*17*
204	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	**720**			640			*13*
205	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**800**			800			*0*
206	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	**720**			640			*13*

207	Đường số 9 (đối diện công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	**400**						
208	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đối diện công an tỉnh)	**360**						
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (MỞ RỘNG)									
209	Đường số 1(đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	**640**			640			
210	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	**400**			400			Đang trình bổ sung
211	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	**640**			640			
	KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN									
212	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	**720**			640			*13*
213	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	**960**			880			*9*
214	ĐườngThanh Niên	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	**800**			800			*0*
215	ĐườngThanh Niên	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	**560**	**280**	**200**	560			*Bổ sung VT2,3*
216	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	**640**			640			*0*
217	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	**400**			400			*0*
218	Đường số 4 (13.5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	**480**			400			*20*
	KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7 VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THỊ XÃ									
219	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	**400**			400			*0*
220	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	**400**			400			*0*
221	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	**400**			400			*0*
222	Đường V1 (13.5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	**400**			400			*0*

223	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	**400**			400			*0*
224	Đường 10-10	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	**640**			640			*0*
225	Đường số18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	**400**			400			*0*
226	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường R2	**400**			400			*0*
227	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	**640**			640			*0*
228	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	**400**			400			*0*
229	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	**400**			400			*0*
230	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	**400**			400			Đang trình bổ sung
231	Đường N3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	**400**			400			
232	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường R2	**400**			400			
233	Đường R2	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	**400**			400			
234	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	**400**			400			
235	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	**400**			400			
236	Đường L3	Tiếp giáp đường L4	Tiếp giáp đường R2	**400**			400			
237	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	**400**			400			
238	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	**400**			400			
	KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M^2 - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG									
239	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	**640**	**280**	**160**	640	280	160	*0*
240	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	**400**			400			*0*
241	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	**200**			200			*0*

242	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	**200**			200			*0*
243	Đường số 4 - số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	**200**			200			*0*
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN									
244	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	**320**	**200**	**160**	320	200	160	*0*
245	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	**280**	**200**	**160**	280	200	160	*0*
	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC CÁC PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ			**160**						

V. HUYỆN SÌN HỒ

V.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng (%)*
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Sìn Hồ	**25**	**21**	**17**	24	20	15	*4*
2	**Các xã:** Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	**23**	**19**	**15**	22	18	14	*5*
3	**Các xã:** Pú Đao, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Ma, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuổi, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trải	**19**	**15**	**12**	18	14	10	*6*
4	**Các xã:** Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	**17**	**14**	**11**	16	13	10	*6*

V.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng (%)*
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Sìn Hồ	**24**	19	15	23	18	14	*4*
2	**Các xã:** Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	**22**	**18**	**14**	21	17	13	*5*
3	**Các xã:** Pú Đao, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuổi, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trải	**18**	**14**	**11**	17	13	9	*6*
4	**Các xã:** Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	**16**	**12**	**9**	15	11	8	*7*

V.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Sìn Hồ	23	18	14	23	18	14	0
2	**Các xã:** Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	21	17	13	21	17	13	0
3	**Các xã:** Pú Đao, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuổi, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trải	17	13	10	17	13	9	0
4	**Các xã:** Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	15	11	9	15	11	8	0

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán), giá đất được tính bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

V.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Sìn Hồ	21	17	12	20	16	11	5
2	**Các xã:** Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	19	16	11	18	15	10	6
3	**Các xã:** Pú Đao, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuổi, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trải	16	12	10	15	11	9	7
4	**Các xã:** Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	15	11	9	14	10	9	7

V.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Sìn Hồ	**23**	**18**	**14**	23	18	14	*0*
2	**Các xã:** Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	**21**	**17**	**13**	21	17	13	*0*
3	**Các xã:** Pú Đao, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuổi, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trải	**17**	**13**	**10**	17	13	9	*0*
4	**Các xã:** Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	**15**	**11**	**9**	15	11	8	*0*

V.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Sìn Hồ	**4,0**	**3,0**		2	1,5		*100*
2	**Các xã:** Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	**3,0**	**2,5**		1,8	1,4		*67*
3	**Các xã:** Pú Đao, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuổi, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trải	**2,5**	**2,0**		1,5	1		*67*
4	**Các xã:** Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	**2,0**	**2,0**		1,2	1		*67*

V.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng (%)	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Xã Pa Tần, xã Chăn Nưa, Nậm Tăm	130	80	55	115	69	46	13	80	50	76	45	5	50	29	72
2	**Các xã:** Phăng Xô Lin, Tả Ngảo, Noong Hẻo, Ma Quai, Lùng Thàng, Hồng Thu, Làng Mô, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuổi, Pa Khoá, Nậm Pì	110	80	50	103	62	41	7	80	45	61	37	31	45	26	73
3	**Các xã:** Xã Nậm Hăn, Tủa Sín Chải, Pú Đao,Nậm Ban, Pu Sam Cáp, Trung Trải	80	50	40	59	35	23	36	50	40	44	26	14	40	24	67

V.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
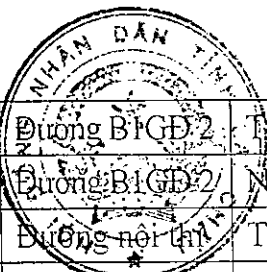
ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng (%)	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Xã Pa Tần	104	64	44	92	55	37	13	64	40	61	36	5	40	23	72
2	**Các xã:** Phăng Xô Lin, Tả Ngảo, Noong Hẻo, Ma Quai, Lùng Thàng, Hồng Thu, Làng Mô, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Nậm Cha, Căn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuổi, Pa Khoá, Nậm Pì	88	64	40	82	50	33	7	64	36	49	30	31	36	21	73
3	**Các xã:** Xã Nậm Hăn, Tủa Sín Chải, Pú Đao,Nậm Ban, Pu Sam Cáp, Trung Trải	64	40	32	47	28	18	36	40	32	35	21	14	32	19	67

V.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	**500**	**350**	**200**	400	200	120	25
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	**500**	**350**	**200**	400	200	120	25
3	Đường nội thị	Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)	Hết ranh giới nhà bà Lai	**350**	**200**	**130**	300	150	90	17
4	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (Thim)	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDADDTĐC huyện	**350**	**200**	**130**	300	150	90	17
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)	**350**	**200**	**130**	300	150	90	17
6	Đường nội thị	Từ trường Mầm Non đến	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	**320**	**200**	**140**	280	140	84	14
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế	Hết ranh giới đất nhà bà Thuỷ(Xương)	**300**	**150**	**120**	280	140	84	7
8	Đường nội thị	Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện	Cổng Bệnh viện	**300**	**200**	**140**	262	131	78	15
9	Đường lên Huyện đội	Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	**250**	**150**	**90**	220	110	66	14
10	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận BQLDABTDTĐC huyện	Hết địa phận nhà ông Từ	**250**	**130**	**90**	220	110	66	14
11	Đường nội thị	Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)	Tiếp giáp đường B1	**250**	**130**	**90**	220	110	66	14
12	Đường giáp dẫy nhà phía Tây chợ	Từ ranh giới đất nhà ông Võ (Cúc)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)	**250**	**130**	**90**	220	110	66	14
13	Đường nội thị	Từ địa phận nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường vào bệnh viện	**250**	**130**	**90**	220	110	66	14
14	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Hết địa phận nhà ông Hồ	**200**	**120**	**90**	180	90	54	11
15	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Cổng trường THCS thị trấn	**250**	**130**	**90**	Bổ sung			
16	Đường B1GĐ 1	Tiếp giáp khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viên	**500**	**350**	**200**				

17	Đường B1GĐ 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	**350**	**200**	**140**				
18	Đường B1GĐ 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Hết đường B1	**300**	**150**	**120**				
19	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Thuỷ (Xương)	Hết địa phận nhà ông Pín	**200**	**120**	**80**	160	90	48	*25*
20	Đường nội thị	Giáp nhà ông Hùng (Nhung)	Tiếp giáp Trạm điện(cũ)	**200**	**120**	**80**	157	78	47	*27*
21	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà ông Từ	Hết địa phận nhà ông (Triều Sợi)	**200**	**120**	**80**	157	78	47	*27*
22	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều(Sợi)	Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp	**200**	**120**	**80**	158	79	47	*27*
23	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1	Suối Hoàng Hồ	**150**	**110**	**80**	137	68	41	*9*
24	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Lai	Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện	**150**	**110**	**80**	137	68	41	*9*
25	Đường nội thị	Từ phía sau nhà ông Hà(Sun)	Giáp nhà ông Pín	**150**	**110**	**80**	137	68	41	*9*
26	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Nga(Uân)	Hết địa phận nhà ông Páo	**150**	**110**	**80**	137	68	41	*9*
27	Đường nội thị	Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Cổng kho Bạc huyện	**150**	**110**	**80**	137	68	41	*9*
28	Các vị trí còn lại				**80**			Bổ sung		

V.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	**400**	**280**	**160**	320	160	96	*25*
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường lên trường PTDT Nội trú	**400**	**280**	**160**	320	160	96	*25*
3	Đường nội thị	Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)	Hết ranh giới nhà bà Lai	**280**	**160**	**104**	240	120	72	*17*
4	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (Thim)	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDADDTĐC huyện	**280**	**160**	**104**	240	120	72	*17*
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)	**280**	**160**	**104**	240	120	72	*17*
6	Đường nội thị	Từ trường Mầm Non đến	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	**256**	**160**	**112**	224	112	67	*14*
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế	Hết ranh giới đất nhà bà Thuỷ(Xương)	**240**	**120**	**96**	224	112	67	*7*

8	Đường nội thị	Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện	Cổng Bệnh viện	**240**	**160**	**112**	210	105	62	*15*
9	Đường lên Huyện đội	Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	**200**	**120**	**72**	176	88	53	*14*
10	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận BQLDABTDTĐC huyện	Hết địa phận nhà ông Từ	**200**	**104**	**72**	176	88	53	*14*
11	Đường nội thị	Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)	Tiếp giáp đường B1	**200**	**104**	**72**	176	88	53	*14*
12	Đường giáp dẫy nhà phía Tây chợ	Từ ranh giới đất nhà ông Võ (Cúc)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)	**200**	**104**	**72**	176	88	53	*14*
13	Đường nội thị	Từ địa phận nhà bà Bạ	Tiếp giáp đườngvào bệnh viện	**200**	**104**	**72**	176	88	53	*14*
14	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Hết địa phận nhà ông Hồ	**160**	**96**	**72**	144	72	43	*11*
15	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Cổng trường THCS thị trấn	**200**	**104**	**72**	Bổ sung			
16	Đường B1GĐ 1	Tiếp giáp khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	**400**	**280**	**160**				
17	Đường B1GĐ 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	**280**	**160**	**112**				
18	Đường B1GĐ 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Hết đường B1	**240**	**120**	**96**				
19	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Thuỷ(Xương)	Hết địa phận nhà ông Pín	**160**	**96**	**64**	128	72	38	*25*
20	Đường nội thị	Giáp nhà ông Hùng (Nhung)	Tiếp giáp Trạm điện(cũ)	**160**	**96**	**64**	126	62	38	*27*
21	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà ông Từ	Hết địa phận nhà ông (Triều Sợi)	**160**	**96**	**64**	126	62	38	*27*
22	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều(Sợi)	Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp	**160**	**96**	**64**	126	63	38	*27*
23	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1	Suối Hoàng Hồ	**120**	**88**	**64**	110	54	33	*9*
24	Đường nội thị	Hết ranh giới nhà bà Lai	Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện	**120**	**88**	**64**	110	54	33	*9*
25	Đường nội thị	Từ phía sau nhà ông Hà(Sun)	Giáp nhà ông Pín	**120**	**88**	**64**	110	54	33	*9*
26	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Nga(Uân)	Hết địa phận nhà ông Páo	**120**	**88**	**64**	110	54	33	*9*
27	Đường nội thị	Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Cổng kho Bạc huyện	**120**	**88**	**64**	110	54	33	*9*
28	Các vị trí còn lại			**64**			Bổ sung			

VI. HUYỆN PHONG THỔ

VI.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	**Các xã, thị trấn**: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	**29**	**24**	**19**	28	22	17	*4*
2	**Các xã:** Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho	**26**	**21**	**17**	25	20	15	*4*
3	**Các xã:** Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Dào San.	**24**	**19**	**16**	23	19	14	*4*

VI.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC CÒN LẠI (1 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	**Các xã, thị trấn**: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	**27**	**22**	**17**	26	21	15	*4*
2	**Các xã:** Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho	**24**	**20**	**15**	23	19	14	*4*
3	**Các xã:** Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ,Dào San.	**23**	**19**	**14**	22	18	13	*5*

VI.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	**Các xã, thị trấn**: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	**26**	**21**	**15**	26	21	15	*0*
2	**Các xã:** Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho	**23**	**19**	**14**	23	19	14	*0*
3	**Các xã:** Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ,Dào San.	**22**	**18**	**13**	22	18	13	*0*

VI.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	**Các xã, thị trấn**: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	**24**	**20**	**15**	23	19	14	*4*
2	**Các xã**: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho	**22**	**18**	**14**	21	17	13	*5*
3	**Các xã**: Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ,Dào San.	**19**	**16**	**12**	18	15	11	*6*

VI.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	**Các xã, thị trấn**: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	**26**	**21**	**15**	26	21	15	*0*
2	**Các xã**: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho	**23**	**19**	**14**	23	19	14	*0*
3	**Các xã**: Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ,Dào San.	**22**	**18**	**13**	22	18	13	*0*

VI.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	**Các xã, thị trấn**: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	**5**	**4**	**3,5**	4,5	3,5	3	*11*
2	**Các xã**: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho	**4**	**3**	**2,5**	3,5	2,5	2	*14*
3	**Các xã**: Huổi Luông, Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Li Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ,Dào San.	**3**	**2,5**	**2**	2,5	2	1,5	*20*

VI.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng %	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng %
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Xã Mường So	520	320	215	460	277	185	13	250	170	231	139	8	100	92	9
2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho	320	190	130	290	173	116	10	200	150	197	119	2	90	79	14
3	Các xã: Nậm Xe, Dào San, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông	290	170	115	275	164	109	5	190	120	185	110	3	80	74	8
4	Các xã: Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Ly Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Suối Hồ	250	150	100	230	139	92	9	130	95	116	69	12	70	46	52

VI.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng %	Năm 2013		Năm 2012		VT1 tăng %	Năm 2013	Năm 2012	VT1 tăng %
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3		VT1	VT2	VT1	VT2				
1	Xã Mường So	416	256	172	370	222	148	12	200	136	185	111	8	80	74	9
2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho	256	152	104	230	139	92	11	160	120	158	95	2	72	63	14
3	Các xã: Nậm Xe, Dào San, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông	232	136	92	220	131	87	5	152	96	148	88	3	64	59	8

4	Các xã: Sì Lờ Lầu, Mồ Sì San, Ma Ly Chải, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sìn Suối Hồ	**200**	**120**	**80**	185	111	74	*8*	**104**	**76**	93	55	*12*	**56**	37	*52*

VI.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường, khu đất	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 12 (28m)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1	**300**	**240**	**180**	300	240	180	*0*
2	Lô số 1			**536**			536			*0*
3	Lô số 2			**473**			473			*0*
4	Lô số 3			**369**			369			*0*
5	Lô số 4			**342**			342			*0*
6	Khu vực Pô Tô, xã Huổi Luông			**260**	**182**	**130**	260	182	130	*0*
7	Khu (M5, M6, M7)			**173**			173			*0*

VI.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường, khu đất	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 12 (28m)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1	**240**	**192**	**144**	240	192	144	*0*
2	Đường B5	Đầu đường	Điểm giao với đường B5 kéo dài	**192**	**154**	**115**	192	154	115	*0*
3	Đường 13,5 m	Đầu đường	Cuối đường	**192**	**154**	**115**	192	154	115	*0*
4	Đường tuần tra	Km0 + 00	Km0 + 485,65	**168**			168			*0*
5	Khu (M1, M2, M3, M4)			**139**			139			*0*

VI.11. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
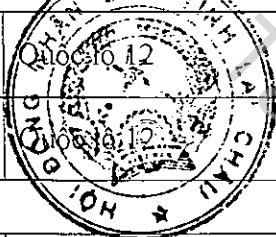
ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 4D	Km0 (Cách ngã 3 Pa So 40 m đường đi Pa Tần)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	650			605			7
2	Quốc lộ 4D	Km1+300	Km1+600	550	450		500	410		10
3	Quốc lộ 4D	Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	480	380	330	440	360	310	9
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	400	330	200	400	330	200	0
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đấu nối QL 4D	Đấu nối QL 100	180	120	95				
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Địa phận quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	300	170	110	190	120	70	58
7	Quốc lộ 12	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	605			605			0
8	Quốc lộ 12	Cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	650			605			7
9	Quốc lộ 12	Km20+200	Km21 (Bệnh viện)	550	450	250	500	425		10
10	Quốc lộ 12	Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	350	200	120	330	105	68	6
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	300	250	190	290	245	185	3
	KHU DÂN CƯ PHÍA NAM									
12	Đường nội thị dãy 1 tiếp sau Quốc lộ 4D (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450			420			7
13	Đường nội thị dãy 2 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	400			370			8
14	Đường nội thị dãy 3 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	340			315			8

	KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC									
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	**450**			**420**			*7*
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	**450**			**420**			*7*
17	Đường nội thị (20,5m)	Cầu Pa so	Cầu nội thị mới	**550**			**525**			*5*
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	**450**			**420**			*7*
19	Các vị trí còn lại				**70**			**50**		*40*

VI.12. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng (%)*
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Quốc lộ 4D	Km0 (Cách ngã 3 Pa So 40 m đường đi Pa Tần)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	**520**			**484**			*7*
2	Quốc lộ 4D	Km1+300	Km1+600	**440**	**360**		**400**	**328**		*10*
3	Quốc lộ 4D	Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	**384**	**304**	**264**	**352**	**288**	**248**	*9*
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	**320**	**264**		**320**	**264**		*0*
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đấu nối QL 4D	Đấu nối QL 100	**144**	**96**					
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Địa phận quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	**240**	**136**	**88**	**152**	**96**	**56**	*58*
7	Quốc lộ 12	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	**484**			**484**			*0*
8	Quốc lộ 12	Cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	**520**			**484**			*7*
9	Quốc lộ 12	Km20+200	Km21 (Bệnh viện)	**440**	**360**		**400**	**340**		*10*

10	Quốc lộ 12	Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	280	160	96	264	84	54,4	*6*
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	240	200	152	232	196	148	*3*
	KHU DÂN CƯ PHÍA NAM									
12	Đường nội thị dãy 1 tiếp sau Quốc lộ 4D (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360			336			*7*
13	Đường nội thị dãy 2 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	320			296			*8*
14	Đường nội thị dãy 3 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	272			252			*8*
	KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC									
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360			336			*7*
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360			336			*7*
17	Đường nội thị (20,5m)	Cầu Pa so	Cầu nội thị mới	440			420			*5*
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360			336			*7*
19	Các vị trí còn lại			56			40			*40*

VII. HUYỆN MƯỜNG TÈ

VII.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	24	20	17	23	19	16	4
2	**Các xã:** Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	23	19	15	22	17	13	5
3	**Các xã:** Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cả; Tá Bạ.	17	14	12	16	13	11	6

VII.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	22	18	14	21	17	13	5
2	**Các xã:** Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	20	17	13	19	16	12	5
3	**Các xã:** Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cả; Tá Bạ.	16	14	11	15	13	10	7

VII.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	**21**	**17**	**13**	21	17	13	*0*
2	**Các xã:** Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	**19**	**16**	**12**	19	16	12	*0*
3	**Các xã:** Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cả; Tá Bạ.	**15**	**13**	**10**	15	13	10	*0*

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán), giá đất được tính bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

VII.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	**21**	**18**	**14**	20	16	13	*5*
2	**Các xã:** Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	**18**	**15**	**12**	17	14	11	*6*
3	**Các xã:** Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cả; Tá Bạ.	**15**	**12**	**10**	14	11	9	*7*

VII.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng (%)*
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	**21**	**17**	**13**	21	17	13	*0*
2	**Các xã:** Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	**19**	**16**	**12**	19	16	12	*0*
3	**Các xã:** Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cả; Tá Bạ.	**15**	**13**	**10**	15	13	10	*0*

VII.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng (%)*
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	**4,0**	**3,0**		3	2		*17*
2	**Các xã:** Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	**3,0**	**3**		2	1,5		*16*
3	**Các xã:** Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cả; Tá Bạ.	**2,0**	**2,0**		1,5	1		*13*

VII.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*	**Năm 2013**		Năm 2012		*VT1 tăng %*	**Năm 2013**	Năm 2012	*VT1 tăng %*
		VT1	**VT2**	**VT3**	VT1	VT2	VT3		**VT1**	**VT2**	VT1	VT2				
1	Các xã: Kan Hồ, Mường Mô, Nậm Hàng, Mường Tè, Bum Nưa.	**110**	**80**	**60**	97	68	49	*13*	**80**	**50**	69	48	*16*	**50**	32	*56*
2	**Các xã:** Bum Tở, Hua Bum, Nậm Manh, Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao, Nậm Chà.	**95**	**70**	**50**	88	62	44	*8*	**70**	**45**	63	44	*11*	**45**	26	*73*
3	**Các xã:** Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cả, Tá Bạ.	**80**	**60**	**40**	63	44	32	*27*	**65**	**40**	41	29	*59*	**40**	21	*90*

VII.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1							Khu vực 2					Khu vực 3		
		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng %*	**Năm 2013**		Năm 2012		*VT1 tăng %*	**Năm 2013**	Năm 2012	*VT1 tăng %*
		VT1	**VT2**	**VT3**	VT1	VT2	VT3		**VT1**	**VT2**	VT1	VT2				
1	Các xã: Kan Hồ, Mường Mô, Nậm Hàng. Mường Tè, Bum Nưa.	**88**	**64**	**48**	78	54	39	*13*	**64**	**40**	55	38	*16*	**40**	26	*54*
2	**Các xã:** Bum Tở, Hua Bum, Nậm Manh. Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao, Nậm Chà.	**76**	**56**	**40**	70	50	35	*9*	**56**	**36**	50	35	*12*	**36**	21	*71*
3	**Các xã:** Pa Ủ. Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cả. Tá Bạ.	**64**	**48**	**32**	50	35	26	*28*	**52**	**32**	33	23	*58*	**32**	17	*88*

VII.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

9.1. Thị trấn Mường Tè

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			VT1 tăng (%)
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường nội thị (TL 127)	Đập tràn Huổi Cuổng	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	300	170	130	263	131	79	14
2	Đường nội thị (TL 127)	Khu chung cư	Dốc đài truyền hình (cũ)	300	170	130	263	131	79	14
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	300	170	130	263	131	79	14
4	Đường nội thị	Ngã tư	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	300	170	130	263	131	79	14
5	Đường nội thị	Sau DN số 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc	Nhà ông Phú (phía sau nhà Toản Hường)	300	170	130	263	131	79	14
6	Đường nội thị	Đài truyền hình (mới)	Ngã ba Bến xe khách	300	170	130	263	131	79	14
7	Đường nội thị (TL 127)	Chân đài truyền hình (cũ)	Địa phận xã Bum Nưa	200	150	120	158	79	47	27
8	Đường nội thị (TL 127)	Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	200	150	120	158	79	47	27
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)	Phía sau (phía tây Trung tâm Y tế sâu 20m)	200	150	120	158	79	47	27
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện	200	150	120	158	79	47	27
11	Đường vòng qua Đảo	Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp	Đài truyền hình (mới)	250	160	130	210	105	63	19
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	200	150	120	158	79	47	27
13	Đường nội thị	Phía sau ngân hàng nông nghiệp	Trung tâm GDTX huyện	200	150	120	158	79	47	27
14	Đường nội thị	Ngân hàng chính sách	Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự	200	150	120	158	79	47	27

			huyện							
	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ	200	150	120	158	79	47	27
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc huyện đội cũ	200	150	120	158	79	47	27
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Căm	Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	200	150	120	158	79	47	27
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phả	Nhà ông Po	200	150	120	158	79	47	27
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong Thủy	Nhà ông Chu Đại Cà	200	150	120	158	79	47	27
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Trạm bảo vệ thực vật	200	150	120	158	79	47	27
21	Nhánh nội thị (cầu Nậm Cấu)	Ngã tư bến xe	Chân đài truyền hình (men theo suối Nậm Cấu)	160	130	110	131	65	40	22
22	Đường nội thị	Sau nhà bà Vìn	Quán phố mới	160	130	110	*Bổ sung*			
23	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè			110			95	47	28	16

9.2. Thị trấn Nậm Nhùn

1	Đường nội thị	Giáp ranh xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Dòn	200	150	120	Bổ sung			
2	Đường nội thị	Cầu Nậm Dòn	Cầu Nậm Bắc	190	150	110	100	71	52	90
3	Đường nội thị	Cầu Nậm Bắc	Cầu Nậm Hàng	190	150	110	100	71	52	90
4	Đường nội thị	Cầu Nậm Nhùn	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng - Nậm Cầy	220	160	130	110	82	63	100
5	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng - Nậm Cầy	Bản Nậm Nhùn	170	140	110	Bổ sung			
6	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng - Nậm Cầy	Vào nội bản Noong Kiêng	160	130	100	Bổ sung			
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			100						

VII.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

10.1. Thị trấn Mường Tè

ĐVT: 1000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Năm 2013			Năm 2012			*VT1 tăng (%)*
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	
1	Đường nội thị	Đập tràn Huổi Cuổng	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	**240**	**136**	**104**	210	105	63	*14*
2	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc đài truyền hình (cũ)	**240**	**136**	**104**	210	105	63	*14*
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	**240**	**136**	**104**	210	105	63	*14*
4	Đường nội thị	Ngã tư	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	**240**	**136**	**104**	210	105	63	*14*
5	Đường nội thị	Sau DN 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc	Nhà ông Phú (phía sau nhà Toản Hường)	**240**	**136**	**104**	210	105	63	*14*
6	Đường nội thị	Đài truyền hình (mới)	Ngã ba Bến xe khách	**240**	**136**	**104**	210	105	63	*14*
7	Đường nội thị	Chân đài truyền hình (cũ)	Địa phận xã Bum Nưa	**160**	**120**	**96**	126	63	38	*27*
8	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	**160**	**120**	**96**	126	63	38	*27*
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)	Phía sau (phía tây Trung tâm Y tế sâu 20m)	**160**	**120**	**96**	126	63	38	*27*
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện	**160**	**120**	**96**	126	63	38	*27*
11	Đường vòng qua Đảo	Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp	Đài truyền hình (mới)	**200**	**128**	**104**	168	84	50	*19*
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	**160**	**120**	**96**	126	63	38	*27*
13	Đường nội thị	Phía sau ngân hàng nông nghiệp	Trung tâm GDTX huyện	**160**	**120**	**96**	126	63	38	*27*
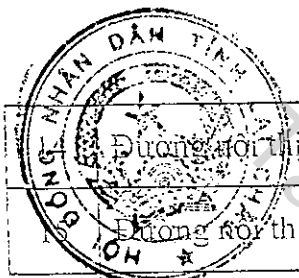
14	Đường nội thị	Ngân hàng chính sách	Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện	160	120	96	126	63	38	27
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Nhà trẻ	160	120	96	126	63	38	27
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc huyện đội cũ	160	120	96	126	63	38	27
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Căm	Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	160	120	96	126	63	38	27
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Nhà ông Po	160	120	96	126	63	38	27
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong Thúy	Nhà ông Chu Đại Cà	160	120	96	126	63	38	27
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Trạm bảo vệ thực vật	160	120	96	126	63	38	27
21	Nhánh nội thị (cầu Nậm Cấu)	Ngã tư bến xe	Chân đài truyền hình (men theo suối Nậm Cấu)	160	120	96	105	52	32	52
22	Đường nội thị	Sau nhà bà Vin	Quán phố mới	160	120	96	Bổ sung			
23	Các vị trí còn lại trong địa bàn thị trấn Mường Tè			96			76	38	22	26

10.2. Thị trấn Nậm Nhùn

1	Đường nội thị	Giáp ranh xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Dòn	160	120	96	Bổ sung			
2	Đường nội thị	Cầu Nậm Dòn	Cầu Nậm Bắc	152	120	88	80	57	42	90
3	Đường nội thị	Cầu Nậm Bắc	Cầu Nậm Hàng	152	120	88	80	57	42	90
4	Đường nội thị	Cầu Nậm Hàng	Đi Nậm Nhùn (Đoạn rẽ đi bản Noong Kiêng)	176	128	104	88	66	50	100
5	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng - Nậm Cầy	Bản Nậm Nhùn	136	112	88	Bổ sung			
6	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng - Nậm Cầy	Vào nội bản Noong Kiêng	128	104	80	Bổ sung			
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			80						

B – GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC VÀ GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

I. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

I.1. Đất nông nghiệp:

a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.

b) Đất sản xuất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều loại đất sản xuất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất sản xuất nông nghiệp có giá thấp nhất.

I.2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác: giá đất bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

I. 3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: giá đất bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất bằng 80% giá đất liền kề. Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

I.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản: giá đất được xác định bằng 80% giá đất nuôi trồng thuỷ sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thuỷ sản thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.6. Đất chưa sử dụng: giá đất bằng 20% giá đất liền kề. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng vị trí và khu vực.

II. GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

Đất phi nông nghiệp thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào mỗi bên 100 m, đối với đất nông nghiệp vào mỗi bên 200 m và được xác định trọn thửa đất *(Trường hợp thửa đất có phần diện tích nằm ngoài giới hạn khoảng cách)*, giá đất được xác định như sau:

II.1. Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai đơn vị hành chính giáp ranh; Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất cao hơn thì giá đất được xác định bằng giá đất được quy định tại đơn vị hành chính đó.

II.2. Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều đơn vị hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của đơn vị hành chính giáp ranh có giá đất cao nhất;

II.3. Trường hợp các đơn vị hành chính được ngăn cách bởi sông, suối, đồi, núi, đèo thì không xếp loại đất giáp ranh.

C – QUY ĐỊNH VỀ KHU VỰC, VỊ TRÍ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I.1. Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có từ một yếu tố khoảng cách trở lên:

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp khu dân cư đến mét thứ 500;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp chợ đến mét thứ 1000;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vỉa hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 500.

- Kết hợp với ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

I.2. Vị trí 2: Phải đảm bảo các điều kiện:

- Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 500

- Kết hợp với ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 1 và có ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

I.3. Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 2 và có ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 2.

II. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

II.1. Khu vực 1: Đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, giao thông nông thôn tại trung tâm xã, cụm xã ; tiếp giáp khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi cao, có kết cấu hạ tầng tốt, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ được chia làm ba vị trí,

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp với vỉa hè, chỉ giới đường giao thông hoặc mép ngoài cùng của đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 40;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 (sau mét thứ 40) đến mét thứ 100.

c) Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.
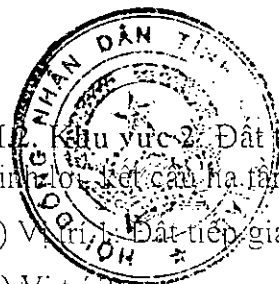
II.2. Khu vực 2: Đất thuộc khu vực tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; đất tiếp giáp với khu vực 1; khu vực có khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém thuận lợi hơn khu vực 1và phân thành 02 vị trí sau:

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp mép ngoài cùng của đường giao thông đến 40 m;

b) Vị trí 2:

- Đất sau mét thứ 40 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Phần diện tích còn lại của khu vực 2 không thuộc vị trí 1.

II.3. Khu vực 3: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

II.4. Trường hợp đặc biệt

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1.2 lần giá đất cùng vị trí đó: trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1.2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó.

III. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

III.1. Phân vị trí

a) Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp với đường phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông đến mét thứ 20:

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 (sau mét thứ 20) đến mét thứ 40; đất tiếp giáp với ngõ, ngách đến mét thứ 20 (mặt đường ngõ, ngách có chiều rộng từ 3m trở lên, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đi lại tương đối thuận tiện).

c) Vị trí 3: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

III.2. Trường hợp đặc biệt

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1.2 lần giá đất cùng vị trí đó: trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó./.